HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /2014/NQ-HĐND	*Đồng Xoài, ngày 10 tháng 12 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 17/11/2014; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-HĐND-KTNS ngày 24/11/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2015, như sau:

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2015 là: **1.191,313 tỷ đồng**, bao gồm:

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung:	**1.097,50 tỷ đồng**
a) Vốn trong nước:	1.079,50 tỷ đồng
a.1. Vốn đầu tư trong cân đối:	463,50 tỷ đồng
Trong đó:	
- Vốn cân đối theo tiêu chí:	270,50 tỷ đồng
+ Vốn cấp tỉnh quản lý:	121,00 tỷ đồng
+ Phân cấp cho các huyện, thị xã:	149,50 tỷ đồng
- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	192,00 tỷ đồng

+ Cấp tỉnh quản lý:	75,00 tỷ đồng
+ Cấp huyện, thị xã quản lý:	117,00 tỷ đồng
- Hỗ trợ doanh nghiệp công ích:	1,00 tỷ đồng
a.2. Thu từ xổ số kiến thiết:	265,70 tỷ đồng
a.3. Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương:	350,30 tỷ đồng
b) Vốn nước ngoài:	18,00 tỷ đồng
2. Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia:	**93,813 tỷ đồng**
Trong đó: Vốn đầu tư phát triển:	41,30 tỷ đồng

(Kèm theo hệ thống các biểu chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hưng

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015
TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2014/NQ-HĐND ngày 10 /12/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN	KẾ HOẠCH 2015 TW giao	KẾ HOẠCH 2015 ĐP giao	GHI CHÚ
1	2	3		4
	TỔNG CỘNG	**983.613**	**1.191.313**	
I	**VỐN XDCB TẬP TRUNG**	**889.800**	**1.097.500**	
1	**Vốn trong nước**	**871.800**	**1.079.500**	
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	521.500	463.500	
a	*Vốn đầu tư cân đối theo tiêu chí*	*270.500*	*270.500*	
b	*Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*	*250.000*	*192.000*	
c	*Hỗ trợ doanh nghiệp công ích*	*1.000*	*1.000*	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		265.700	
1,3	Hỗ trợ theo mục tiêu từ NSTW	350.300	350.300	
2	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**18.000**	**18.000**	
II	**VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**93.813**	**93.813**	
	Trong đó : Vốn đầu tư phát triển	41.300	41.300	
a	*Chương trình giảm nghèo*	*25.600*	*25.600*	
b	*Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường*	*10.700*	*10.700*	
c	*Chương trình văn hóa*	*1.000*	*1.000*	
d	*Chương trình giáo dục*	*2.400*	*2.400*	
e	*Chương trình đưa thông tin về cơ sở*	*1.600*	*1.600*	

KẾ HOẠCH VỐN XDCB TẬP TRUNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2014/NQ-HĐND ngày 10 /12/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2014	KẾ HOẠCH NĂM 2015						GHI CHÚ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (A+B)				**1.097.500**	**271.500**	**192.000**	**265.700**	**350.300**	**18.000**	
A	**VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ**				**831.000**	**122.000**	**75.000**	**265.700**	**350.300**	**18.000**	
A1	**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH**				**1.000**	**1.000**					
A2	**TRẢ NỢ VAY**				**100.000**	**100.000**					
1	Vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT				100.000	100.000					
A3	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**				**22.875**	**7.375**		**15.500**			
A4	**VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN**				**707.125**	**13.625**	**75.000**	**250.200**	**350.300**	**18.000**	
I	**NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN**				**68.625**	**1.625**	**60.000**	**7.000**	-	-	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành				***67.000***		***60.000***	***7.000***	-	-	
1	Xây dựng Nông thôn mới				60.000		60.000				
2	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013				5.000			5.000			
3	Dự án nâng cấp trại giống cây trồng vật nuôi thành trung tâm giống lâm nghiệp tỉnh Bình Phước (Vốn đối ứng với NSTW)	2358/QĐ-UBND ngày 12/10/2010	43.972	18.404	2.000			2.000			
	Công trình khởi công mới		***13.422***	***0***	***1.625***	***1.625***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng				-						
a	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Hạt kiểm lâm thị xã Phước Long	1997/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	3.513		48	48					
b	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	1998/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	2.180		85	85					

c	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	1999/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	5.720		462	462					
d	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	2000/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	1.009		30	30					
e	Dự án trồng rừng bán ngập vùng lòng hồ thủy điện Cần Đơn	1612/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	1.000		1.000	1.000					
II	**GIAO THÔNG - VẬN TẢI**		**365.737**	**160.029**	**37.900**	**2.000**	**15.000**	**20.900**	**-**	**-**	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		***348.897***	***160.029***	***31.000***	***2.000***	***15.000***	***14.000***			
1	Đường vào trung tâm xã Tân Hòa - huyện Đồng Phú	1910/QĐ-UBND ngày 27/9/2012	32.843	22.872	7.000		7.000				
2	Đường vào trung tâm xã Tân Lợi - huyện Đồng Phú	692/QĐ-UBND ngày 29/4/2010	33.460	22.257	8.000		8.000				
3	Đường vào trung tâm xã Thanh An huyện Hớn Quản (Vốn đối ứng với NSTW)	1000/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	58.000	44.000	9.000			9.000			
4	XD đường và kênh thoát nước tại khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư giai đoạn 2013-2017 (Vốn đối ứng với NSTW)	2158a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	170.603	21.200	5.000			5.000			
5	Đường Lê Quý Đôn thị xã Đồng Xoài	62/QĐ-UBND ngày 14/1/2013 (QĐ điều chỉnh)	53.991	49.700	2.000	2.000					
	Công trình khởi công mới		***16.840***	***0***	***6.900***	***0***	***0***	***6.900***	***0***	***0***	
1	Đường cặp lối mở Lộc Tấn - Tuần Lung	259/QĐ-SKHĐT ngày 20/3/2014	2.032		1.900			1.900			
2	Đường tránh các điểm đen trên ĐT 741 tại khu vực Nhà máy thủy điện Thác Mơ	2315/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	14.808		5.000			5.000			
III	**HẠ TẦNG ĐÔ THỊ**		**41.793**	**24.000**	**10.000**	**-**	**-**	**10.000**			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		***41.793***	***24.000***	***10.000***	**-**	**-**	***10.000***			
1	Xây dựng hai tuyến đường phục vụ Công viên văn hóa tỉnh (đường Nguyễn Chánh và đường QH số 30)	2706/QĐ-UBND ngày 23/11/2010	41.793	24.000	10.000			10.000			
IV	**Y TẾ**		**148.959**	**58.394**	**47.000**	**0**	**0**	**47.000**			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		***148.959***	***58.394***	***44.000***	***0***	***0***	***44.000***			
1	Trung tâm phòng chống sốt rét tỉnh (Vốn đối ứng với NSTW)	278/QĐ-UBND ngày 21/2/2013	7.200	2.000	4.000			4000			
2	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập (Vốn đối ứng với NSTW)	673/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	8.237	2.000	4.000			4000			
3	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản (Vốn đối ứng với NSTW)	639/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	11.656	2.000	5.000			5000			

4	Trung tâm y tế thị xã Đồng Xoài (Vốn đối ứng với NSTW)	638/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	9.954	2.000	4.000			4000			
	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (Vốn đối ứng với NSTW)	2439/QĐ-UBND ngày 10/11/2008	43.912	35.394	7.000			7.000			
5	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Hớn Quản	1002/QĐ-UBND ngày 28/4/2010	68.000	15.000	20.000			20.000			
	Công trình khởi công mới		***5.172***	***-***	***3.000***	***-***	***-***	***3.000***			
1	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC, cải tạo mái tôn khoa lão, khoa dược , khoa cán bộ cao cấp; sơn tường, chống thấm sê nô, hàng lang, cầu nối - Bệnh viện ĐK tỉnh	281/QĐ-UBND ngày 1/2/2013	5.172		3.000			3.000			
V	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**		**446.192**	**135.351**	**95.000**	**0**	**0**	**95.000**			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		***188.512***	***135.351***	***20.000***	***0***	***0***	***20.000***			
1	Trường THPT chuyên thị xã Bình Long	2019/QĐ-UBND ngày 6/9/2011	106.600	96.580	5.000			5.000			
2	Xây dựng Trường THPT Phước Bình, thị xã Phước Long	2351/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	49.980	15.089	10.000			10.000			
3	Trường mầm non xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	2104/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	14.932	11.215	2.500			2.500			
4	Trường MN Tân Khai B, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	2124/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	17.000	12.467	2.500			2.500			
	Công trình khởi công mới		***257.680***	***-***	***75.000***	***-***	***-***	***75.000***			
1	Xây dựng Trường THPT Đa Kia huyện Bù Gia Mập	1465/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	33.545		10.000			10.000			
2	10 phòng học lầu Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	286/QĐ-UBND ngày 25/2/2013	6.651		3.000			3.000			
3	Hỗ trợ xây dựng trường Mẫu giáo thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2795/QĐ-UBND ngày 11/10/2013	67.318		12.000			12.000			
4	Hỗ trợ xây dựng trường Mẫu giáo Đức Phong, huyện Bù Đăng	1907/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	19.193		8.000			8.000			
5	Hỗ trợ xây dựng trường Mầm non Tân Tiến, huyện Đồng Phú	2937/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	25.122		9.000			9.000			
6	Hỗ trợ xây dựng trường mầm non Tuổi Thơ, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành	1517/QĐ-UBND ngày 19/9/2013	12.386		6.000			6.000			
7	Hỗ trợ xây dựng trường mầm non An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản	2201/QĐ-UBND ngày 24/10/2015	14.292		5.000			5.000			
8	Xây dựng khối nhà học trường chính trị tỉnh	633/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	11.167		5.000			5.000			

9	12 phòng học và hạ tầng kỹ thuật trường THPT Nguyễn Du	1196/QĐ-UBND ngày 06/6/2014,	9.375		4.000			4.000			
10	Xây dựng nhà tập đa năng, hạ tầng kỹ thuật và sửa chữa phòng học trường THPT Bù Đăng	2404/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	14.900		5.000			5.000			
11	Trường THPT Ngô Quyền, huyện Bù Gia Mập	2270/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	43.731		8.000			8.000			
VI	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**				**17.600**			**17.600**			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành				***4.000***			***4.000***			
1	XD khu thực nghiệm và TTB phục vụ nghiên cứu phát triển KHCN sinh học - TT ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh	2523/QĐ-UBND ngày 13/12/2012	8.350	8.000	300			300			
2	Bổ sung hệ thống giao ban điện tử trực tuyến tỉnh	1953/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	3.572	3.000	1.300			1.300			
3	Đầu tư TTB nâng cao năng lực quản lý về trồng trọt và bảo vệ thực vật	1948/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	3.572	3.000	500			500			
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin khoa học, công nghệ tỉnh	1949/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	4.985	3.000	1.900			1.900			
	Công trình khởi công mới				***13.600***			***13.600***			
1	Dự án một cửa điện tử tại UBND các huyện, thị xã	2654/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	13.093		4.500			4.500			
2	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác kiểm nghiệm và nghiên cứu khoa học về dược phẩm và mỹ phẩm	2251/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	5.106		5.000			5.000			
3	Thiết bị ứng dụng năng lượng tái tạo cho nông dân tại ấp Papech, xã Tân Hưng, huyện Đồng phú	2274/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	1.781		1.700			1.700			
4	Vườn nhân chồi và vườn ươm giống cây điều, cà phê năng suất cao	1378/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	2.494		2.400			2.400			
VII	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**		**163.226**	**82.172**	**31.700**	**0**	**0**	**31.700**			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		***163.226***	***82.172***	***28.000***	***0***	***0***	***28.000***			
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin tỉnh	1118/QĐ-UBND ngày 17/5/2010	163.226	82.172	28.000			28.000			
	Công trình khởi công mới				***3.700***			***3.700***			
1	Sân lễ hội, hệ thống điện nước thuộc khu bảo tồn VHDT Stiêng - Sóc BomBo	2345/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	4.482		3.700			3.700			
VIII	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**		**11.557**	**5.000**	**11.000**	**-**	**-**	**11.000**			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		***11.557***	***5.000***	***4.000***	**-**	**-**	***4.000***			

1	Trụ Sở làm việc Đảng ủy khối DN tỉnh	218/QĐ-UBND ngày 5/2/2013	11.557	5.000	4.000			4000			
	Công trình khởi công mới		***18.714***		***7.000***	***0***	***0***	***7.000***			
1	Trụ sở Trung tâm xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư	1952/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	14.277		5.000			5000			
2	Trụ sở Trung tâm phát triển quỹ đất	1726/QĐ-UBND ngày 13/7/2014	4.437		2.000			2000			
IX	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**		**29.819**	**5.000**	**10.000**	**10.000**	**-**	**-**			
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		***19.270***	***5.000***	***5.000***	***5.000***	-	-			
1	Trụ sở Đội PCCC khu vực huyện Chơn Thành	1450/QĐ-UBND ngày 14/8/2013	19.270	5.000	5.000	5000					
	Công trình khởi công mới		***10.549***		***5.000***	***5000***	***0***				
1	Doanh trại đội K72 (giai đoạn 2)	1649/QĐ-UBND ngày 6/9/2013	10.549		5.000	5000					
X	**THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN**				**10.000**			**10.000**			
XI	**HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU TỪ NSTW**				**350.300**				**350.300**		
XII	**VỐN NƯỚC NGOÀI**				**18.000**					**18.000**	
B	**VỐN PHÂN CẤP HUYỆN - THỊ**				**266.500**	**149.500**	**117.000**				
I	**THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI**				**40.100**	**16.100**	**24.000**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				16.100	16.100					
2	Tiền sử dụng đất				24.000		24.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
II	**THỊ XÃ BÌNH LONG**				**24.640**	**15.640**	**9.000**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.640	15.640					
2	Tiền sử dụng đất				9.000		9.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
III	**THỊ XÃ PHƯỚC LONG**				**25.800**	**13.800**	**12.000**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				13.800	13.800					
2	Tiền sử dụng đất				12.000		12.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
IV	**HUYỆN ĐỒNG PHÚ**				**28.100**	**16.100**	**12.000**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				16.100	16.100					

2	Tiền sử dụng đất				12.000		12.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
V	**HUYỆN BÙ ĐĂNG**				**26.020**	**17.020**	**9.000**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				17.020	17.020					
2	Tiền sử dụng đất				9.000		9.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
VI	**HUYỆN BÙ GIA MẬP**				**27.425**	**17.825**	**9.600**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				17.825	17.825					
2	Tiền sử dụng đất				9.600		9.600				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
VII	**HUYỆN CHƠN THÀNH**				**24.650**	**12.650**	**12.000**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				12.650	12.650					
2	Tiền sử dụng đất				12.000		12.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
VIII	**HUYỆN HỚN QUẢN**				**19.505**	**12.305**	**7.200**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				12.305	12.305					
2	Tiền sử dụng đất				7.200		7.200				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
IX	**HUYỆN LỘC NINH**				**32.785**	**15.985**	**16.800**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.985	15.985					
2	Tiền sử dụng đất				16.800		16.800				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					
X	**HUYỆN BÙ ĐỐP**				**17.475**	**12.075**	**5.400**				
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				12.075	12.075					

2	Tiền sử dụng đất				5.400		5.400				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500					
	- Khoa học, công nghệ					500					

KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU TỪ NSTW NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2014/NQ-HĐND ngày 10 /12/2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	KẾ HOẠCH 2015	GHI CHÚ
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	**350.300**	
1	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	129.400	
2	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	7.000	
3	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg	25.000	
4	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Quyết định 755/QĐ-TTg	5.000	
5	Hỗ trợ đầu tư khu kinh tế cửa khẩu	8.800	
6	Đầu tư phát triển kinh tế tuyến biên giới VN - CPC	7.500	
7	Chương trình quản lý , bảo vệ biên giới	25.000	
8	Hỗ trợ đầu tư các huyện mới chia tách	60.000	
9	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	14.000	
10	Hỗ trợ trung tâm giáo dục xã hội	1.600	
11	Hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	30.000	
12	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	8.000	
13	Cấp điện nông thôn	15.000	
14	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	14.000	